

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/DS-ST
Ngày: 26-3-2021
V/v Tranh chấp hợp đồng
gia công.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Hồng;

2. Ông Hoàng Phú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Yến là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 244/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng gia công theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXXST - DS ngày 10 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1984; nơi thường trú: Ấp A, xã X, huyện Q, tỉnh Đồng Nai. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Kinh D, sinh năm 1991; nơi thường trú: Xóm S, xã N, huyện S, tỉnh Thanh Hóa là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 8 năm 2019). Có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Khánh L, sinh năm 1982; nơi thường trú: Ấp V 2, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Phạm Thị Ngọc B, sinh năm 1995; nơi thường trú: Ấp E, xã T, huyện Đ, thành phố Cần Thơ; nơi tạm trú: Số B, khu phố L, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt

Ông Trần Văn Tr, sinh năm: 1981; nơi thường trú: Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 5 năm 2019 của bà Phan Thị T và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Bà Phan Thị T và bà Nguyễn Khánh L có quen biết và gia công hạt cườm chung với nhau. Giữa bà L và bà T có ký kết với nhau 03 hợp đồng gia công, nội dung hợp đồng thể hiện bà L có trách nhiệm sản xuất hàng hóa cung cấp nguyên vật liệu chính cho bà T, bà T phải đặt cọc tiền trước và nhận hàng về gia công khâu vòng tay, se dây xỏ thú, rèm... Bà T sẽ nhận hàng sau 01 ngày đặt cọc tiền, thời gian thành phẩm từ 10 đến 14 ngày sau ngày lấy hàng. Trong quá trình gia công bà L có quyền kiểm tra và yêu cầu bên bà T gia công theo đúng mẫu sản phẩm như đã thỏa thuận. Bên bà L có trách nhiệm đảm bảo cung ứng nguyên vật liệu cho bên bà T hoàn thành sản phẩm, cụ thể:

Ngày 07/3/2019 bà L và bà T ký kết hợp đồng gia công hàng hóa, theo hợp đồng trên bà T nhận 30kg đá màu và đặt cọc 24.000.000 đồng, thời gian giao hàng thành phẩm từ 10 đến 14 ngày, tiền công 4.500.000 đồng. Bà T đã giao hàng thành phẩm cho bà L vào ngày 09/3/2019. Bà L là người trực tiếp nhận hàng, kiểm tra hàng và bà L đã trả cho bà T số tiền cọc 4.500.000 đồng.

Ngày 11/3/2019 bà T đặt cọc tiếp số tiền 44.000.000 đồng và nhận 55kg đá màu về gia công, ngày 13/3/2019 bà Tuyền đã giao hàng thành phẩm cho bà L nhưng bà L chưa thanh toán tiền công 9.900.000 đồng và tiền cọc cho bà T.

Ngày 19/3/2019 bà T đặt cọc tiếp số tiền 56.000.000 đồng và nhận 70kg đá màu về gia công. Ngày 21/3/2019 bà Tuyền đã giao hàng thành phẩm lại cho bà L, tiền công là 12.600.000 đồng nhưng bà L chưa thanh toán tiền cọc và tiền công lại cho bà T mà hẹn ngày khác sẽ thanh toán.

Ngày 23/3/2019 bà L đã trả thêm cho bà T số tiền đặt cọc là 11.000.000 đồng.

Tổng cộng bà L đã nhận tiền cọc của bà T cả ba lần là 124.000.000 đồng, bà L đã trả lại được số tiền 15.500.000 đồng. Nay bà L còn nợ lại tiền cọc là 108.500.000 đồng.

Do đó bà T khởi kiện yêu cầu bà L phải trả lại toàn bộ số tiền đặt cọc còn nợ là 108.500.000 đồng, bà T xác định không yêu cầu bà L trả số tiền công đã thực hiện. Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh yêu cầu khởi kiện: Biên bản hòa giải ngày 08/4/2019 tại ban điều hành khu phố P, phường N, thành phố T, tỉnh Bình Dương, hợp đồng gia công hàng hóa ngày 07/3/2019, ngày 11/3/2019, ngày 19/3/2019.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2019, ngày 16/12/2020 bị đơn bà Nguyễn Khánh L trình bày: Bà có nhận tiền cọc của bà Phan Thị T để đưa cho bà Phạm Thị Ngọc B đến xưởng gia công A tại địa chỉ: Đ, phường X, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh để nhận hàng hạt cườm về cho bà T gia công các lần cụ thể như sau: Ngày 07/3/2019 bà nhận 24.000.000 đồng, ngày 11/3/2019 bà nhận

44.000.000 đồng, ngày 19/3/2019 bà nhận 56.000.000 đồng, tổng cộng 124.000.000 đồng, sau đó bà T đã mượn lại bà L số tiền 15.500.000 đồng nên bà L xác định số tiền bà T đặt cọc còn lại là 108.500.000 đồng. Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền 108.500.000 đồng thì bà L không đồng ý vì bà xác định bà có nhận số tiền trên của bà T nhưng bà đã giao lại cho bà B để bà B đặt cọc cho xưởng gia công A để nhận hạt cườm về cho bà T gia công. Nay chủ xưởng gia công A đã bỏ trốn, bà B đang tố cáo chủ xưởng khi nào chủ xưởng gia công A trả lại tiền cho bà thì bà sẽ trả lại tiền cho bà T. Bà L có đơn yêu cầu được giải quyết vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng của vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Ngọc B trình bày: Bà và bà T, bà L có quan hệ quen biết cùng là phụ huynh đưa đón con đi học. Do vào mạng FACEBOOK nên bà B có biết xưởng gia công A đang cần người nhận hàng hạt cườm về gia công tại nhà nên bà và bà L có thỏa thuận hai chị em cùng làm chung, bà B là người đứng tên trên hợp đồng tại xưởng gia công A. Khoảng tháng 3/2019 bà B và bà L có quen bà T và bà T có nói với bà L nhận hàng gia công về cho bà cùng gia công. Bà B xác định bà chỉ nhận số tiền 30.000.000 đồng từ bà L, bà L nói đây là tiền của bà T nhờ bà đi lấy hàng giúp. Ngoài ra bà không nhận bất kỳ tiền gì từ bà T. Bà cũng không ký kết bất kỳ hợp đồng gia công nào với bà L. Việc bà L cung cấp các hợp đồng gia công giữa bà và bà L là do bà L yêu cầu bà B lập khi bà T đã khởi kiện bà L, thực tế trước đó hai bên không có lập hợp đồng. Bà B không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với vụ án, bà có đơn yêu cầu được giải quyết vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng của vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Tr trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Khánh L, ông hoàn toàn không biết gì về việc nhận gia công hạt cườm mà bà T đang khởi kiện bà Nguyễn Khánh L. Đối với số tiền 108.500.000 đồng mà bà Phan Thị T đang khởi kiện bà Nguyễn Khánh L ông hoàn toàn không biết gì, ông không sử dụng hay liên quan gì đối với số tiền trên. Nay bà T khởi kiện bà L ông xác định ông không liên quan gì, và cũng không có yêu cầu gì đối với vụ án trên, mọi vấn đề trong vụ án do bà Nguyễn Khánh L tự quyết định. Ông có đơn yêu cầu được giải quyết vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng của vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền đã nhận 108.500.000 đồng là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Khánh L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc B, ông Trần Văn Tr có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L, bà B, ông T theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Bà Phan Thị T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Khánh L trả số tiền đã nhận cọc tại hợp đồng gia công hàng hóa nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng gia công” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Tại thời điểm Tòa án thụ lý và trong quá trình làm việc tại Tòa án thì bà Nguyễn Khánh L có cư trú tại số B213A, khu phố P, phường N, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L có thay đổi địa chỉ về nơi thường trú và hiện nay đang sinh sống tại ấp Trâm Vàng 2, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương tiếp tục giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Bị đơn xác định bà và chủ xưởng gia công A không có lập hợp đồng gia công nào mà chỉ có bà Phạm Thị Ngọc B lập hợp đồng gia công với xưởng gia công A. Bà B xác định bà không nhận bất kỳ tiền gì từ bà T. Ngoài ra, qua các chứng cứ nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cung cấp thì không có chứng cứ nào thể hiện Xưởng gia công A có liên quan trong vụ án trên. Do đó, Tòa án không đưa người đại diện hợp pháp của xưởng gia công A vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa bà L, bà B và xưởng gia công A sẽ được xem xét giải quyết trong vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[5] Việc bà Nguyễn Khánh L thừa nhận có nhận tiền cọc của bà Phan Thị T tại ba hợp đồng gia công hàng hóa ngày 07/3/2019, 11/3/2019 và ngày 19/3/2019 số tiền là 124.000.000 đồng, đã trả lại 15.500.000 đồng, còn lại 108.500.000 đồng. Xét sự thừa nhận trên của đương sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã nhận cọc 108.500.000 đồng.

Xét thấy căn cứ vào các hợp đồng gia công hàng hóa ngày 07/3/2019, 11/3/2019 và ngày 19/3/2019 mà bà T và bà L ký kết thì chỉ thể hiện bên đặt gia công là bà Nguyễn Khánh L, bên nhận gia công là bà Phan Thị T. Bà T giao tiền cọc và thành phẩm cho bà L. Không thể hiện nội dung nào liên quan đến xưởng gia công A như bà L trình bày. Bà L trình bày đưa tiền của bà T đặt cọc cho bà Phạm Thị Ngọc B và nhờ bà B đứng tên trong hợp đồng với xưởng gia công A nhưng bà B chỉ thừa nhận có một lần nhận tiền từ bà L vào ngày 19/3/2019 số tiền 30.000.000 đồng, còn những lần khác bà L tự đi lấy hàng về đưa cho bà T; việc ký kết hợp đồng gia công hàng hóa giữa bà L và bà B lại được thực hiện sau khi bà T khởi kiện bà L; thực tế bà L và bà B không ký kết hợp đồng gì. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà L chỉ đứng ra nhận dùm hạt cườm cho bà T. Mặt khác, lời trình bày của bị đơn cũng

không được nguyên đơn thừa nhận. Do đó trình bày của bị đơn bà L là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Theo nội dung hợp đồng và sự thừa nhận của các đương sự thì công việc của bà T đã hoàn thành nhưng bà L chưa thanh toán tiền công và trả lại tiền đặt cọc là vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng. Tuy nhiên bà T không yêu cầu bà L trả tiền công mà chỉ yêu cầu trả lại tiền đặt cọc. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bà T nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với số tiền công trên.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại số tiền đã nhận cọc còn lại là 108.500.000 đồng.

[9] Phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 542, Điều 544 và Điều 547 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T đối với bị đơn bà Nguyễn Khánh L về việc “Tranh chấp hợp đồng gia công”.

Buộc bà Nguyễn Khánh L có trách nhiệm trả lại cho bà Phan Thị T số tiền đã nhận cọc là 108.500.000 đồng (một trăm lẻ tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Khánh L phải chịu 5.425.000 đồng (năm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phan Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.712.500 đồng (hai triệu bảy trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0035498 ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Huệ